

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 3000/2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 về việc qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 qui định về giá đất; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;

Căn cứ các thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành

Luật đất đai; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 468/TTr-TNMT ngày 27/12/2023, Công văn số 578/TNMT-ĐKĐĐ ngày 29/01/2024, Công văn số 776/TNMT-ĐKĐĐ ngày 06/02/2024, Công văn số 887/TNMT-ĐKĐĐ ngày 16/02/2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 418/BC-STP ngày 12/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 3000/2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Xác định giá đất cụ thể bồi thường; giá đất, giá nhà ở tái định cư: Thực hiện điểm d khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai.

1. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất cụ thể bồi thường, giá đất ở tái định cư.

Trước khi quyết định thu hồi đất, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nơi có đất thu hồi) căn cứ quy định về phương pháp định giá đất theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện, thẩm định và phê duyệt theo ủy quyền của UBND tỉnh.

2. Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính.”

2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Xác định diện tích đất ở để bồi thường

1. Diện tích đất ở để bồi thường được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đúng quy định của pháp luật về đất đai;

Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và chưa được xác định

lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

2. Đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận thì diện tích đất ở được bồi thường xác định theo diện tích đất ở đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

3. Trường hợp khi thực hiện thu hồi đất, phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai thì UBND cấp huyện chỉ đạo thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP); diện tích đất ở được bồi thường xác định theo diện tích đất ở đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận theo quy định (Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP)."

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

2. Phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là diện tích đất ở nhỏ hơn diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc không phù hợp với quy hoạch sử dụng làm đất ở.”

4. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“Điều 8. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ: Thực hiện theo Điều 94 Luật Đất đai, Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất.

a) Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đất: Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

b) Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất, nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng thì được bồi thường một lần bằng tiền. Mức bồi thường cụ thể như sau:

- Đất ở, đất phi nông nghiệp bằng 50% giá đất cụ thể cùng loại đất tại thời điểm thực hiện bồi thường;

- Đất nông nghiệp bằng 30% giá đất cụ thể cùng loại đất tại thời điểm thực hiện bồi thường.

2. Bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình.

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang an toàn đất xây dựng các công trình công cộng, bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 Kv theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định 51/2020/NĐ-CP) thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần khi Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang an toàn đất xây dựng các công trình công cộng, bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không. Mức bồi thường bằng 50% giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình;

Trường hợp nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật thì được hỗ trợ 20% giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình.

b) Nhà ở, công trình được xây dựng trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Nếu chưa đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ đầu tư công trình lưới điện cao áp phải chịu kinh phí và tổ chức thực hiện việc cải tạo nhằm đáp ứng các điều kiện đó;

- Trường hợp phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ đầu tư lưới điện cao áp có trách nhiệm: Chi trả, bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí cải tạo hoàn thiện lại nhà, công trình theo tiêu chuẩn tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ hoặc bồi thường di dời nhà ở theo Quy định này;

- Trường hợp nhà ở, công trình không thể cải tạo được để đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP mà phải dỡ bỏ hoặc di dời, thì chủ sở hữu nhà ở, công trình được bồi thường, hỗ trợ theo Quy định này.

3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng.

Cây có trước khi thông báo thực hiện dự án xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn và trong hành lang an toàn lưới điện, nếu phải chặt bỏ và cấm trồng mới theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì được bồi thường theo quy định hiện hành;

Mức bồi thường đối với trường hợp nêu trên được thực hiện một lần đối với một cây theo đơn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định và không được trồng lại.

4. Người đang sử dụng đất nằm trong hành lang an toàn xây dựng công trình công cộng đã xây dựng trước đây, nay Nhà nước thu hồi đất để đầu tư, cải tạo, nâng cấp thì chỉ bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nay bị ảnh hưởng nằm trong hành lang cải tạo, nâng cấp.

5. Trường hợp việc sử dụng đất, công trình trên đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình, thì Tổ chức trực tiếp quản lý công trình có hành lang bảo vệ an toàn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với UBND cấp xã và Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.”

5. Bổ sung Điều 11a như sau:

“Điều 11a. Xác định phần diện tích đất còn lại của thửa đất đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng: Thực hiện theo khoản 1 Điều 6a Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT, được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại của thửa đất sau thu hồi thuộc một trong các trường hợp sau mà người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất thì UBND cấp huyện xem xét quyết định thu hồi:

a) Đối với đất nông nghiệp:

- Phần diện tích còn lại của thửa đất sau khi thu hồi bị mất đường vào thửa đất hoặc còn đường vào nhưng không đảm bảo việc đi lại sản xuất của người dân (bị chia tách bởi đường cao tốc, khó khăn trong việc đi lại sản xuất).

- Không còn hệ thống tưới tiêu hoặc không thể khắc phục được hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp mà thửa đất không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích khác.

- Diện tích còn lại nhỏ không đủ điều kiện canh tác hoặc việc tiếp tục canh tác không có hiệu quả mà thửa đất không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích khác.

b) Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:

- Diện tích còn lại nhỏ hơn diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh.

- Diện tích còn lại lớn hơn diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh nhưng các công trình chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh đã bị thu hồi đất và không đủ điều kiện chuyển sang mục đích sử dụng đất khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, đánh giá các tiêu chí không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng tại khoản 1 Điều này, quyết định các trường hợp thu hồi đất.”

6. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất: Thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP).

1. Điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được thực hiện như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được hỗ trợ trong thời gian 24 tháng;

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được hỗ trợ trong thời gian 36 tháng.

2. Điểm a khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được thực hiện như sau:

Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng mà được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp. Mức hỗ trợ như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp: 5.000.000 đồng/hộ chính chủ;

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp: 7.000.000 đồng/hộ chính chủ.

3. Điểm b khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được quy định như sau:

Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

4. Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được thực hiện như sau:

Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thuộc đối tượng quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất trong thời gian 06 tháng.

5. Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được thực hiện như sau:

Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ ngừng việc bằng 06 tháng lương tối thiểu vùng.

6. Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng quy định tại Điều này là tổng diện tích các loại đất nông nghiệp đang sử dụng do được giao, khai hoang, nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế.

7. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu tại khoản 1 và 4 Điều này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng; giá gạo tính hỗ trợ tại Điều này, Điều 15 và Điều 17 Quy định này do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.”

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 22 như sau:

“Điều 22. Bồi thường đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang sử dụng gắn liền với đất

2. Trường hợp các đơn vị có tài sản có văn bản đề nghị được nhận bồi thường bằng hoàn trả công trình (thay việc nhận bồi thường bằng tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này) thì việc hoàn trả bằng công trình được thực hiện như sau:

a) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm tổ chức lập hoặc thuê tổ chức có tư cách pháp nhân lập hồ sơ thiết kế cơ sở (bao gồm bản vẽ hiện trạng, bản vẽ hướng tuyến sau di dời, giải phóng mặt bằng, mặt cắt, kết cấu chính, vật liệu sử dụng, ...), chi phí xây dựng đối với trường hợp bồi

thường công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương gửi hồ sơ tới đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư tổng hợp cùng Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án để trình thẩm định và được phê duyệt cùng Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

b) Sau khi Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (thực hiện chức năng là chủ đầu tư đối với các hạng mục công trình bồi thường, hoàn trả) căn cứ hồ sơ thiết kế cơ sở tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định của Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn có liên quan.

c) Giao cơ quan chủ trì thẩm định Dự án (có hạng mục xây dựng hoàn trả công trình để GPMB) có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan (Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Công thương, ...) làm cơ sở thẩm định (nếu cần). Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng và các nghị định hướng dẫn có liên quan.

d) Giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt là kinh phí để tổ chức thực hiện di chuyển, xây dựng công trình và hoàn trả, bàn giao cho đơn vị có tài sản. Việc tổ chức di chuyển, xây dựng công trình phải thực hiện theo đúng trình tự, quy định về quản lý dự án đầu tư; tài sản thu hồi không còn dùng, được xử lý theo đúng các quy định hiện hành;

e) Trường hợp đơn vị có tài sản có nhu cầu bổ sung quy mô, công suất và tiêu chuẩn kỹ thuật thì phần bổ sung tăng thêm đơn vị phải chi trả.”

8. Sửa đổi Điều 28 như sau:

“Điều 28. Thông báo thu hồi đất: Thực hiện Điều 67, khoản 1 Điều 69 Luật Đất đai, Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

1. Trước khi có quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước phải thông báo thu hồi đất theo ranh giới thu hồi đất của dự án hoặc phân kỳ dự án theo tiến độ dự án cho người có đất thu hồi biết.

Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất đồng ý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn quy định thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất mà không phải chờ hết thời hạn thông báo thu hồi đất.

Sau khi có thông báo thu hồi đất thì tổ chức, cá nhân phải quản lý hiện trạng, không được đầu tư bổ sung, phát sinh tài sản (không được phép xây dựng nhà ở, công trình khác xây dựng trên đất, không được trồng cây cối hoa màu trên đất đã có thông báo thu hồi); phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Nội dung thông báo thu hồi đất

a) Nội dung thông báo thu hồi đất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, trong đó kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm được phê duyệt đồng thời với thông báo thu hồi đất. Việc thông báo thu hồi đất được thực hiện 01 lần theo phạm vi dự án hoặc theo phân kỳ đầu tư của dự án;

b) Thông báo thu hồi đất được gửi đến từng người có đất thu hồi trong phạm vi dự án; họp phổ biến đến từng đối tượng trong khu vực có đất thu hồi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

3. Thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Luật Đất đai (trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai thì thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất là Ủy ban nhân dân cấp huyện theo ủy quyền ban hành quyết định thu hồi đất tại Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND tỉnh).

4. Trường hợp thông báo thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo thu hồi đất.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 36 quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

a) Bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“2. Sở Tài chính.

đ) Hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí hàng năm và bố trí nguồn vốn để các Sở chuyên ngành tổ chức xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn triển khai xây dựng các bộ đơn giá bồi thường trên địa bàn tỉnh theo quy định.”

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“3. Sở Xây dựng.

c) Chủ trì điều chỉnh bộ đơn giá bồi thường công trình xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh khi có biến động; chủ trì tính toán, xây dựng Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc;”

c) Sửa đổi điểm b khoản 6 như sau:

“6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: Điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường công trình xây dựng nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi... thuộc ngành mình đảm nhiệm theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chủ trì tính toán, xây dựng Đơn giá bồi thường công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; cây trồng, vật nuôi;”

d) Bổ sung điểm đ khoản 7 như sau:

“7. Các sở, ngành: Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và Truyền thông, Bưu điện tỉnh, Điện lực Quảng Ninh.

đ) Đơn giá bồi thường công trình chuyên ngành:

- Sở Giao thông vận tải: Chủ trì tính toán, xây dựng Đơn giá bồi thường công trình giao thông;

- Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì tính toán, xây dựng Đơn giá bồi thường công trình Bưu chính viễn thông;

- Sở Công thương: Chủ trì tính toán, xây dựng Đơn giá bồi thường công trình công nghiệp.”

đ) Bổ sung khoản 8a như sau:

“8a. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hướng dẫn hỗ trợ, đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, trợ cấp chế độ ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động đối với người lao động, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do Nhà nước thu hồi đất.”

e) Sửa đổi khoản 10 như sau:

“10. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trình phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; xác định loại đất trong trường hợp người đang sử dụng đất không có giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 Luật Đất đai theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP); Thông báo thu hồi đất đối với các dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Chủ trì thẩm định và trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc thu hồi đất;

c) Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, quyết định cưỡng chế thu hồi đất.”

f) Bổ sung khoản 10a như sau:

“10a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

Quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trong ranh giới thực hiện công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bàn giao; xác nhận thay đổi vào Giấy

chứng nhận trong trường hợp Nhà nước thu hồi một phần diện tích của thửa đất; Chính lý biến động đất đai theo quy định.”

g) Sửa đổi điểm b khoản 11 như sau:

“11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

b) Xác nhận về nguồn gốc, thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định (quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP); xác nhận về tình trạng tranh chấp đất đai của người sử dụng đất;”

h) Sửa đổi khoản 12 như sau:

“12. Trách nhiệm của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo Điều 68, điểm d khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b, c, d khoản 3 và khoản 4 Điều 69; điểm a khoản 2 Điều 70 và Điều 93 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

Trực tiếp thực hiện toàn diện các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các công việc khác được các cấp có thẩm quyền giao.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/03/2024.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch; các Phó CT UBND tỉnh;
- V0, V1, V2, QH, XD, QLĐĐ1-3;
- Lưu: VT, QLĐĐ1

15 bản-QĐ01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Diện